

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS
TỈNH CÀ MAU
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC

Đơn vị tính: Việc và %

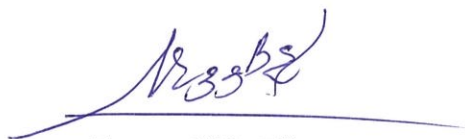
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA		Đang thi hành										
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
	Tổng số	16.935	13.493	3.442	23	-	16.912	7.164	1.489	1.460	29	5.649	26	8.790	497	9	452	15.423	20,78%				
I	Cục THADS	463	312	151	2	-	461	292	74	74	-	216	2	163	2	-	4	387	25,34%				
1	Phạm Trung Dũng	52	37	15	1		51	29	7	7		20	2	22	-			44	24,14%				
2	Huỳnh Hoàng Khâm	10	3	7	-	-	10	10	6	6		4		-				4	60,00%				
3	Nguyễn Thanh Dũng	35	30	5	-	-	35	13	2	2		11		22				33	15,38%				
4	Đoàn Kim Em	69	37	32	-		69	48	19	19		29		21				50	39,58%				
5	Trương Minh Đên	19	12	7			19	17	3	3		14		2				16	17,65%				
6	Lâm Đức Hòa	32	20	12			32	24	8	8		16		8				24	33,33%				
7	Trần Đình Trường	79	58	21	1		78	49	9	9		40		26			3	69	18,37%				
8	Nguyễn Trường Thám	91	57	34			91	51	15	15		36		37	2		1	76	29,41%				
9	Nguyễn Quốc Bình	76	58	18			76	51	5	5		46		25				71	9,80%				
II	Các Chi cục THADS	16.472	13.181	3.291	21	-	16.451	6.872	1.415	1.386	29	5.433	24	8.627	495	9	448	15.036	20,59%				
1	TP CÀ MAU	3.162	2.579	583	3	-	3.159	1.347	288	280	8	1.050	9	1.700	105	1	6	2.871	21,38%				
1.1	Phạm Văn Hải	42	-	42	1		41	41	6	6	-	35						35	14,63%				
1.2	Lưu Hoài Đình	373	289	84	-		373	141	44	44	-	97	-	224	8	-	-	329	31,21%				
1.3	Nguyễn Bích Trang	172	103	69	-		172	145	54	54	-	91	-	26	1	-		118	37,24%				
1.4	Ngô Lâm Băng Tâm	251	208	43	1		250	89	16	16	-	73	-	158	3	-		234	17,98%				
1.5	Trần Hữu Lộc	296	262	34	1		295	155	31	27	4	123	1	140	-	-		264	20,00%				
1.6	Nguyễn Quốc Trung	333	295	38	-		333	120	27	26	1	85	8	148	64		1	306	22,50%				
1.7	Võ Văn Tính	20	15	5	-		20	16	5	3	2	11	-	4	-	-		15	31,25%				
1.8	Hứa Văn Út	306	252	54	-		306	99	34	33	1	65	-	202	3	1	1	272	34,34%				
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	286	269	17	-		286	106	1	1	-	105	-	176	4	-		285	0,94%				
1.10	Bùi Công Bộ	412	356	56	-		412	161	24	24	-	137	-	237	14	-		388	14,91%				
1.11	Nguyễn Trường Giang	367	283	84	-		367	144	12	12	-	132	-	223	-	-		355	8,33%				
1.12	Trần Phúc Thọ	304	247	57	-		304	130	34	34	-	96	-	162	8	-	4	270	26,15%				
2	THỐI BÌNH	1.395	1.170	225	1	-	1.394	586	92	92	-	494	-	739	-	-	69	1.302	15,70%				
2.1	Sử Chí Nhân	40	8	32	-	-	40	36	4	4	-	32	-	4	-	-	-	36	11,11%				

2.2	Phan Quang Triệu	392	334	58	-	-	392	132	30	30	-	102	-	212	-	-	48	362	22,73%
2.3	Phan Trần Nguyên Huy	394	341	53	-	-	394	148	22	22	-	126	-	245	-	-	1	372	14,86%
2.4	Trần Văn Giới	326	274	52	1	-	325	124	27	27	-	97	-	187	-	-	14	298	21,77%
2.5	Nguyễn Thị Phí	243	213	30	-	-	243	146	9	9	-	137	-	91	-	-	6	234	6,16%
3	U MINH	1.345	969	376	2	-	1.343	677	95	90	5	582	-	640	26	-	-	1.248	14,03%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	44	1	43	-	-	44	44	-	-	-	44	-	-	-	-	-	44	0,00%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	206	160	46	2	-	204	95	27	26	1	68	-	103	6	-	-	177	28,42%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	179	137	42	-	-	179	78	26	23	3	52	-	94	7	-	-	153	33,33%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	503	404	99	-	-	503	243	29	28	1	214	-	251	9	-	-	474	11,93%
3.5	CHV Trần Văn Thông	413	267	146	-	-	413	217	13	13	-	204	-	192	4	-	-	400	5,99%
4	TRẦN VĂN THỜI	3.276	2.729	547	-	-	3.276	1.003	193	183	10	806	4	1.826	93	-	354	3.083	19,24%
4.1	Từ Công Tú	590	437	153	-	-	590	271	60	60	-	211	-	256	11	-	52	530	22,14%
4.2	Võ Chí Đoán	485	376	109	-	-	485	151	20	20	-	128	3	278	18	-	38	465	13,25%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	481	406	75	-	-	481	151	31	28	3	120	-	259	2	-	69	450	20,53%
4.4	Phạm Văn Đương	768	664	104	-	-	768	188	41	38	3	147	-	494	6	-	80	727	21,81%
4.5	Lê Hải Đăng	570	474	96	-	-	570	179	33	30	3	145	1	301	34	-	56	537	18,44%
4.6	Trương Sơn Nam	382	372	10	-	-	382	63	8	7	1	55	-	238	22	-	59	374	12,70%
5	ĐÀM DỜI	2.333	1.814	519	7	-	2.326	1.073	282	278	4	787	4	1.158	87	8	-	2.044	26,28%
5.1	Lê Minh Tâm	152	114	38	7	-	145	113	24	21	3	89	-	20	12	-	-	121	21,24%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	179	112	67	-	-	179	110	19	19	-	91	-	58	11	-	-	160	17,27%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	265	187	78	-	-	265	145	41	40	1	104	-	112	8	-	-	224	28,28%
5.4	Trần Quốc Trọng	249	186	63	-	-	249	111	20	20	-	91	-	127	4	7	-	229	18,02%
5.5	Nguyễn Hải Triều	467	356	111	-	-	467	201	71	71	-	130	-	247	19	-	-	396	35,32%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	408	344	64	-	-	408	168	52	52	-	114	2	226	14	-	-	356	30,95%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	613	515	98	-	-	613	225	55	55	-	168	2	368	19	1	-	558	24,44%
6	CÁI NƯỚC	1.616	1.246	370	3	-	1.613	868	203	202	1	665	-	643	97	-	5	1.410	23,39%
6.1	Đặng Văn Dũ	313	262	51	2	-	311	175	22	22	-	153	-	104	32	-	-	289	12,57%
6.2	Lê Hoàng Phi	369	287	82	-	-	369	202	53	52	1	149	-	157	10	-	-	316	26,24%
6.3	Phan Phương Anh	143	94	49	-	-	143	96	14	14	-	82	-	31	16	-	-	129	14,58%
6.4	Lưu Hải Diệp	88	68	20	-	-	88	51	19	19	-	32	-	37	-	-	-	69	37,25%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	356	254	102	1	-	355	215	56	56	-	159	-	135	5	-	-	299	26,05%
6.6	Nguyễn Minh Cần	347	281	66	-	-	347	129	39	39	-	90	-	179	34	-	5	308	30,23%
7	NĂM CĂN	752	569	183	2	-	750	338	68	68	-	263	7	389	23	-	-	682	20,12%
7.1	Lý Minh Thuận	92	74	18	-	-	92	30	13	13	-	17	-	55	7	-	-	79	43,33%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	250	208	42	-	-	250	94	16	16	-	74	4	155	1	-	-	234	17,02%
7.3	Phan Cẩm Tú	176	120	56	-	-	176	108	12	12	-	96	-	68	-	-	-	164	11,11%
7.4	Phạm Văn Tân	234	167	67	2	-	232	106	27	27	-	76	3	111	15	-	-	205	25,47%
8	NGỌC HIỀN	817	692	125	3	-	814	272	51	50	1	221	-	540	-	-	2	763	18,75%

8.1	Nguyễn Công Tân	377	313	64			377	132	22	21	1	110		245			-	355	16,67%
8.2	Lê Quốc Tạo	186	155	31	-		186	64	9	9		55		121			1	177	14,06%
8.3	Lư Văn Thống	254	224	30	3		251	76	20	20	-	56		174			1	231	26,32%
9	PHÚ TÂN	1.776	1.413	363	-	-	1.776	708	143	143	-	565	-	992	64	-	12	1.633	20,20%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	365	309	56	-		365	111	10	10	-	101		238	16	-	-	355	9,01%
9.2	CHV Lê Minh Quyền	52	48	4	-		52	17	3	3	-	14		32	2	-	1	49	17,65%
9.3	CHV Lâm Văn Bằng	320	258	62			320	142	15	15	-	127		175	3	-	-	305	10,56%
9.4	CHV Nguyễn Văn Luận	474	358	116	-		474	204	74	74	-	130		255	9	-	6	400	36,27%
9.5	CHV Nguyễn Thanh Sang	328	256	72	-		328	124	18	18	-	106		169	30	-	5	310	14,52%
9.6	CHV Nguyễn Hùng Lũy	237	184	53	-		237	110	23	23	-	87		123	4	-	-	214	20,91%

Cà Mau, ngày 02 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Lê Ly Bằng

Cà Mau, ngày 02 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Huỳnh Hoàng Khâm

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
02 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: CỤC THADS TỈNH
CÀ MAU

Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

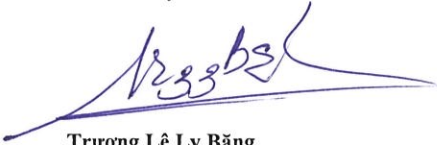
STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	7.566.865.929	6.734.898.050	831.967.879	4.426.373	-	7.562.439.556	1.982.879.704	275.348.207	265.889.643	9.458.564	-	1.695.421.679	12.109.818	5.290.467.327	150.475.469	479.573	138.137.483	7.287.091.349	13,89%
I	Cục THADS tỉnh Cà Mau	1.685.086.788	1.634.640.884	50.445.904	1.449.797	-	1.683.636.991	97.080.596	13.945.361	13.931.792	13.569	-	72.330.161	10.805.074	1.585.241.673	826.100	-	488.622	1.669.691.630	14,36%
1	Phạm Trung Dũng	185.825.036	183.070.838	2.754.198	20.656	-	185.804.380	15.272.854	1.464.341	1.464.341	-		3.108.513	10.700.000	170.531.526				184.340.039	9,59%
2	Huỳnh Hoàng Khâm	235.575.173	235.570.173	5.000			235.575.173	5.491.998	5.050.000	5.050.000	-	-	441.998		230.083.175				230.525.173	91,95%
3	Nguyễn Thanh Dũng	12.186.082	12.112.630	73.452			12.186.082	499.742	59.286	59.286	-		440.456		11.686.340				12.126.796	11,86%
4	Đoàn Kim Em	513.040.759	495.661.721	17.379.038			513.040.759	35.769.996	549.421	549.421			35.220.575		477.270.763				512.491.338	1,54%
5	Trương Minh Đên	1.619.326	1.595.465	23.861			1.619.326	430.170	37.795	24.226	13.569		392.375		1.189.156				1.581.531	8,79%
6	Lâm Đức Hòa	10.475.594	10.260.155	215.439			10.475.594	934.515	128.598	128.598			805.917		9.541.079				10.346.996	13,76%
7	Trần Đình Trường	622.980.132	616.754.483	6.225.649	1.429.141		621.550.991	8.753.550	192.074	192.074			8.456.402	105.074	612.494.303		303.138		621.358.917	2,19%
8	Nguyễn Trường Thâm	40.203.994	17.224.940	22.979.054			40.203.994	25.171.931	6.441.040	6.441.040			18.730.891		14.020.479	826.100		185.484	33.762.954	25,59%
9	Nguyễn Quốc Bình	63.180.692	62.390.479	790.213			63.180.692	4.755.840	22.806	22.806			4.733.034		58.424.852				63.157.886	0,48%
II	Các Chỉ cục THADS	5.881.779.141	5.100.257.166	781.521.975	2.976.576	-	5.878.802.565	1.885.799.108	261.402.846	251.957.851	9.444.995	-	1.623.091.518	1.304.744	3.705.225.654	149.649.369	479.573	137.648.861	5.617.399.719	13,86%
1	TP CÀ MAU	3.046.352.096	2.497.634.008	548.718.088	420.449	-	3.045.931.647	1.090.635.919	219.356.832	212.852.872	6.503.960	-	870.970.013	309.074	1.832.656.084	38.125.875	123.583	84.390.186	2.826.574.815	20,11%
1.1	Phạm Văn Hải	615.463	-	615.463	799		614.664	614.664	1.051	1.051	-		613.613			-			613.613	0,17%
1.2	Lưu Hoài Đình	241.004.724	228.229.732	12.774.992	-		241.004.724	80.485.011	10.130.576	10.130.576	-	-	70.354.435	-	147.420.789	13.098.924	-	-	230.874.148	12,59%
1.3	Nguyễn Bích Trang	55.780.311	50.538.468	5.241.843	-		55.780.311	26.652.870	428.169	428.169	-	-	26.224.701	-	29.127.440	1	-	-	55.352.142	1,61%
1.4	Ngô Lâm Bằng Tâm	51.208.036	38.350.799	12.857.237	347.650		50.860.386	25.209.803	482.961	482.961	-	-	24.726.842	-	23.679.583	1.971.000	-	-	50.377.425	1,92%
1.5	Trần Hữu Lộc	588.521.190	304.681.629	283.839.561	72.000		588.449.190	385.273.722	33.327.603	29.283.948	4.043.655	-	351.866.119	80.000	203.175.468	-	-	-	555.121.587	8,65%
1.6	Nguyễn Quốc Trung	104.845.377	104.391.481	453.896	-		104.845.377	25.732.036	1.280.881	1.127.001	153.880	-	24.222.081	229.074	58.572.629	10.753.067	-	9.787.645	103.564.496	4,98%
1.7	Võ Văn Tĩnh	168.568.707	57.941.537	110.627.170	-		168.568.707	140.455.301	71.018.237	70.800.232	218.005	-	69.437.064	-	28.113.406	-	-	-	97.550.470	50,56%
1.8	Hứa Văn Út	1.438.031.545	1.365.500.173	72.531.372	-		1.438.031.545	246.321.515	91.240.495	89.455.425	1.785.070	-	155.081.020	-	1.118.300.474	285.973	123.583	73.000.000	1.346.791.050	37,04%
1.9	Lâm Hoàng Kiệt	72.128.522	61.570.829	10.557.693	-		72.128.522	46.436.870	2.286.253	2.286.253	-	-	44.150.617	-	22.419.401	3.272.251	-	-	69.842.269	4,92%
1.10	Bùi Công Bộ	95.862.749	77.801.513	18.061.236	-		95.862.749	46.080.719	8.064.220	7.760.870	303.350	-	38.016.499	-	43.258.413	6.523.617	-	-	87.798.529	17,50%
1.11	Nguyễn Trường Giang	190.466.142	171.199.604	19.266.538	-		190.466.142	51.064.736	247.536	247.536	-	-	50.817.200	-	139.401.406	-	-	-	190.218.606	0,48%
1.12	Trần Phúc Thọ	39.319.330	37.428.243	1.891.087	-		39.319.330	16.308.672	848.850	848.850	-	-	15.459.822	-	19.187.075	2.221.042	-	1.602.541	38.470.480	5,20%
2	THỐI BÌNH	98.763.503	89.789.727	8.973.776	3.575	-	98.759.928	33.537.325	3.857.662	3.857.662	-	-	29.679.663	-	56.197.854	-	-	9.024.749	94.902.266	11,50%
2.1	Sử Chí Nhân	142.664	92.834	49.830	-	-	142.664	64.782	11.204	11.204	-	-	53.578	-	77.882	-	-	-	131.460	17,29%
2.2	Phan Quang Triều	29.038.710	26.739.717	2.298.993	-	-	29.038.710	7.596.652	1.150.240	1.150.240	-	-	6.446.412	-	14.824.103	-	-	6.617.955	27.888.470	15,14%
2.3	Phan Trần Nguyễn Huy	37.741.623	34.135.634	3.605.989	-	-	37.741.623	9.554.474	1.994.955	1.994.955	-	-	7.559.519	-	28.161.274	-	-	25.875	35.746.668	20,88%

2.4	Trần Văn Giới	21.092.229	19.255.237	1.836.992	3.575	-	21.088.654	11.074.295	569.383	569.383	-	-	10.504.912	-	8.168.520	-	-	1.845.839	20.519.271	5,14%
2.5	Nguyễn Thị Phi	10.748.277	9.566.305	1.181.972	-	-	10.748.277	5.247.122	131.880	131.880	-	-	5.115.242	-	4.966.075	-	-	535.080	10.616.397	2,51%
3	T/ MINH	296.574.638	267.396.369	29.178.269	7.813	-	296.566.825	58.290.550	6.319.060	6.111.900	207.160	-	51.971.490	-	232.729.586	5.546.689	-	-	290.247.765	10,84%
3.1	CHV Phạm Văn Minh	148.006	200	147.806	-	-	148.006	148.006	4.520	4.520	-	-	143.486	-	-	-	-	-	143.486	3,05%
3.2	CHV Lâm Bá Triển	26.372.423	23.353.656	3.018.767	7.813	-	26.364.610	8.286.488	611.844	595.844	16.000	-	7.674.644	-	15.991.682	2.086.440	-	-	25.752.766	7,38%
3.3	CHV Huỳnh Trường Giang	9.464.084	7.828.242	1.635.842	-	-	9.464.084	4.670.806	815.119	683.959	131.160	-	3.855.687	-	4.490.700	302.578	-	-	8.648.965	17,45%
3.4	CHV Nguyễn Văn Giàu	33.946.745	29.773.280	4.173.465	-	-	33.946.745	12.316.691	1.102.667	1.042.667	60.000	-	11.214.024	-	19.988.020	1.642.034	-	-	32.844.078	8,95%
3.5	CHV Trần Văn Thông	226.643.380	206.440.991	20.202.389	-	-	226.643.380	32.868.559	3.784.910	3.784.910	-	-	29.083.649	-	192.259.184	1.515.637	-	-	222.858.470	11,52%
4	TRẦN VĂN THỜI	454.620.465	426.596.380	28.024.085	-	-	454.620.465	166.577.634	8.410.692	7.661.183	749.509	-	157.897.765	269.177	222.309.175	23.903.961	-	41.829.695	446.209.773	5,05%
4.1	Từ Công Tú	155.438.854	147.864.895	7.573.959	-	-	155.438.854	61.553.959	1.351.350	1.351.350	-	-	60.202.609	-	82.382.791	2.718.089	-	8.784.015	154.087.504	2,20%
4.2	Vô Chí Đoán	107.009.883	100.103.784	6.906.099	-	-	107.009.883	30.156.350	1.495.798	1.495.798	-	-	28.660.549	3	67.302.548	2.189.384	-	7.361.601	105.514.085	4,96%
4.3	Nguyễn Đình Khiêm	41.388.992	36.151.046	5.237.946	-	-	41.388.992	20.234.996	3.025.511	3.005.990	19.521	-	17.209.485	-	19.416.721	2	-	1.737.273	38.363.481	14,95%
4.4	Phạm Văn Dương	56.983.027	53.461.676	3.521.351	-	-	56.983.027	21.337.191	1.119.541	458.063	661.478	-	20.217.650	-	21.867.747	8.184.348	-	5.593.741	55.863.486	5,25%
4.5	Lê Hải Đăng	50.667.329	47.582.549	3.084.780	-	-	50.667.329	20.932.537	1.323.658	1.321.148	2.510	-	19.339.705	269.174	14.433.247	5.521.692	-	9.779.853	49.343.671	6,32%
4.6	Trương Sơn Nam	43.132.380	41.432.430	1.699.950	-	-	43.132.380	12.362.601	94.834	28.834	66.000	-	12.267.767	-	16.906.121	5.290.446	-	8.573.212	43.037.546	0,77%
5	ĐÀM ĐOÌ	435.533.206	355.425.943	80.107.263	1.219.048	-	434.314.158	283.210.853	9.629.780	8.587.869	1.041.911	-	273.358.424	222.649	126.823.904	23.923.411	355.990	-	424.684.378	3,40%
5.1	Lê Minh Tâm	16.074.556	13.889.884	2.184.672	1.219.048	-	14.855.508	6.841.352	1.262.844	1.151.998	110.846	-	5.578.508	-	5.541.380	2.472.776	-	-	13.592.664	18,46%
5.2	Huỳnh Quốc Khải	21.278.718	12.457.507	8.821.211	-	-	21.278.718	11.259.284	1.565.472	1.565.472	-	-	9.693.812	-	5.702.413	4.317.021	-	-	19.713.246	13,90%
5.3	Ngô Hoàng Nhi	27.896.243	20.523.503	7.372.740	-	-	27.896.243	16.970.973	1.095.075	730.025	365.050	-	15.875.898	-	7.560.927	3.364.343	-	-	26.801.168	6,45%
5.4	Trần Quốc Trang	40.175.695	36.528.374	3.647.321	-	-	40.175.695	26.026.116	108.376	108.376	-	-	25.917.740	-	13.694.080	107.249	348.250	-	40.067.319	0,42%
5.5	Nguyễn Hải Triều	116.146.591	71.817.718	44.328.873	-	-	116.146.591	75.259.460	2.134.896	1.952.989	181.907	-	73.124.564	-	32.901.621	7.985.510	-	-	114.011.695	2,84%
5.6	Nguyễn Thanh Quai	32.473.617	28.857.078	3.616.539	-	-	32.473.617	13.303.364	2.737.924	2.353.816	384.108	-	10.523.418	42.022	16.710.322	2.459.931	-	-	29.735.693	20,58%
5.7	Nguyễn Trọng Hữu	181.487.786	171.351.879	10.135.907	-	-	181.487.786	133.550.304	725.193	725.193	-	-	132.644.484	180.627	44.713.161	3.216.581	7.740	-	180.762.593	0,54%
6	CÁI NƯỚC	1.171.034.271	1.152.637.928	18.396.343	1.700	-	1.171.032.571	83.422.600	6.012.290	5.383.835	628.455	-	77.410.310	-	1.054.158.855	33.451.116	-	-	1.165.020.281	7,21%
6.1	Đặng Văn Dũ	45.595.386	44.788.350	807.036	1.200	-	45.594.186	15.801.301	606.172	606.172	-	-	15.195.129	-	10.018.567	19.774.318	-	-	44.988.014	3,84%
6.2	Lê Hoàng Phi	42.246.202	37.068.374	5.177.828	-	-	42.246.202	23.478.223	1.634.853	1.361.135	273.718	-	21.843.370	-	10.128.654	8.639.325	-	-	40.611.349	6,96%
6.3	Phan Phương Anh	8.701.294	7.576.335	1.124.959	-	-	8.701.294	6.624.216	130.129	130.129	-	-	6.494.087	-	1.081.942	995.136	-	-	8.571.165	1,96%
6.4	Lưu Hải Diệp	8.263.970	7.215.000	1.048.970	-	-	8.263.970	5.198.460	1.154.675	1.154.675	-	-	4.043.785	-	3.065.510	-	-	-	7.109.295	22,21%
6.5	Huỳnh Thanh Mẫn	29.137.182	25.486.606	3.650.576	500	-	29.136.682	15.938.798	1.067.739	740.503	327.236	-	14.871.059	-	12.560.072	637.812	-	-	28.068.943	6,70%
6.6	Nguyễn Minh Cần	1.037.090.237	1.030.503.263	6.586.974	-	-	1.037.090.237	16.381.602	1.418.722	1.391.221	27.501	-	14.962.880	-	1.017.304.110	3.404.525	-	-	1.035.671.515	8,66%
7	NĂM CĂN	115.087.430	90.407.189	24.680.241	5.074	-	115.082.356	50.444.798	1.098.329	1.098.329	-	-	48.842.625	503.844	60.555.614	4.081.944	-	-	113.984.027	2,18%
7.1	Lý Minh Thuận	30.701.165	20.558.090	10.143.075	-	-	30.701.165	12.905.070	155.320	155.320	-	-	12.749.750	-	16.052.012	1.744.083	-	-	30.545.845	1,20%
7.2	Đỗ Hoàng Anh	31.063.782	30.069.762	994.020	-	-	31.063.782	6.748.764	52.834	52.834	-	-	6.623.143	72.787	24.248.018	67.000	-	-	31.010.948	0,78%
7.3	Phan Cẩm Tú	31.225.472	20.881.039	10.344.433	-	-	31.225.472	22.095.072	296.111	296.111	-	-	21.798.961	-	9.130.400	-	-	-	30.929.361	1,34%
7.4	Phạm Văn Tân	22.097.011	18.898.298	3.198.713	5.074	-	22.091.937	8.695.892	594.064	594.064	-	-	7.670.771	431.057	11.125.184	2.270.861	-	-	21.497.873	6,83%
8	NGỌC HIỂN	87.142.875	75.333.859	11.809.016	1.318.917	-	85.823.958	45.169.408	571.429	377.429	194.000	-	44.597.979	-	40.509.926	-	-	144.624	85.252.529	1,27%
8.1	Nguyễn Công Tân	31.743.036	23.483.991	8.259.045	-	-	31.743.036	15.768.920	354.214	160.214	194.000	-	15.414.706	-	15.974.116	-	-	-	31.388.822	2,25%
8.2	Lê Quốc Tao	12.006.196	9.954.239	2.051.957	-	-	12.006.196	5.413.393	80.982	80.982	-	-	5.332.411	-	6.592.802	-	-	1	11.925.214	1,50%
8.3	Lư Văn Thông	43.393.643	41.895.629	1.498.014	1.318.917	-	42.074.726	23.987.095	136.233	136.233	-	-	23.850.862	-	17.943.008	-	-	144.623	41.938.493	0,57%

9	PHỤ TÂN	176.670.657	145.035.763	31.634.894	-	-	176.670.657	74.510.021	6.146.772	6.026.772	120.000	-	68.363.249	-	79.284.656	20.616.373	-	2.259.607	170.523.885	8,25%
9.1	CHV Trần Anh Tuấn	44.309.866	36.179.133	8.130.733	-	-	44.309.866	19.428.616	66.297	66.297	-	-	19.362.319	-	23.277.773	1.603.477	-	-	44.243.569	0,34%
9.2	CHV Lê Minh Quyền	4.311.467	3.905.797	405.670	-	-	4.311.467	2.071.764	5.470	5.470	-	-	2.066.294	-	539.703	1.700.000	-	-	4.305.997	0,26%
9.3	CHV Lâm Văn Bằng	37.621.323	33.678.417	3.942.906	-	-	37.621.323	7.390.278	1.135.706	1.135.706	-	-	6.254.572	-	18.847.974	11.383.071	-	-	36.485.617	15,37%
9.4	CHV Nguyễn Văn Luận	31.284.061	23.704.722	7.579.339	-	-	31.284.061	19.675.582	3.158.268	3.158.268	-	-	16.517.314	-	8.889.083	2.719.396	-	-	28.125.793	16,05%
9.5	CHV Nguyễn Thanh Sang	40.685.545	33.495.248	7.190.297	-	-	40.685.545	16.377.823	1.185.375	1.065.375	120.000	-	15.192.448	-	19.608.632	3.026.050	-	1.673.040	39.500.170	7,24%
9.6	CHV Nguyễn Hùng Lũy	18.458.395	14.072.446	4.385.949	-	-	18.458.395	9.565.958	595.656	595.656	-	-	8.970.302	-	8.421.491	184.379	-	586.567	17.862.739	6,23%

Cà Mau, ngày 02 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trương Lê Ly Băng

Cà Mau, ngày 02 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Huỳnh Hoàng Khâm

